

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai quyết toán  
thu - chi ngân sách năm 2023**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BÁ THƯỚC**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính V/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 22/02/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý;

Căn cứ thông báo số 7304/STC-TB ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Sở Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023; thông báo số 8096/STC-TB ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài chính về việc giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 2234/TB-STC ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Giám đốc sở Tài Chính tỉnh Thanh Hóa về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024. Đơn vị Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước. Mã chương 423;

Xét đề nghị của trưởng phòng Tổ chức - Hành chính sau khi thống nhất với trưởng phòng Tài Chính kế toán,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách năm 2023. Tổng số tiền là: 59.986.142.256đ (Năm mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm năm mươi sáu đồng)

1. Thu từ nguồn ngân sách cấp: 12.969.143.900đ
2. Thu từ nguồn hoạt động SXKD, dịch vụ: 47.016.998.356đ
  - Thặng dư /thâm hụt trong năm: 16.140.000đ
  - Phân bổ cho các quỹ theo định: 0đ
  - Kinh phí cải cách tiền lương: 0đ

(Kèm theo biểu mẫu đính kèm)

**Điều 2.** Hình thức công khai: Tổ chức lập thông báo theo mẫu công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính. Gửi cơ quan Tài chính cấp trên, đăng tải trên trang điện tử của Bệnh viện, công bố công khai trong cuộc họp đơn vị, niên miết trên bảng thông tin của đơn vị để toàn thể cán bộ được biết.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Trưởng phòng Tài chính kế toán, phòng Tổ chức hành chính, các khoa, phòng liên quan trực thuộc Bệnh viện tổ chức thực hiện quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính (để B/C);
- Sở Y tế (để B/C);
- Như điều 3/QĐ;
- Lưu: VT, TCKT.

**GIÁM ĐỐC**



**Hà Văn Thúc**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 434/QĐ-BVBT ngày 10/5/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	12,969	12,969	12,650	0	0
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	12,969	12,969	12,650	0	0
1	Chi quản lý hành chính					
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	12,969	12,969	12,650	0	0
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,550	4,550	4,231		
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8,419	8,419	8,419	0	0
	- Chi cho PCd COVID - 19	8,419	8,419	8,419		
5	Chi bảo đảm xã hội					
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
111	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
112	Chi Chương trình mục tiêu					

Bá Thước, ngày 10 tháng 5 năm 2024

GIÁM ĐỐC



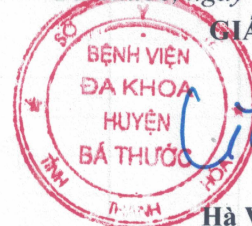
Hà Văn Thức

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, NGUỒN KHÁC NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 434/QĐ-BVBT ngày 10/5/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>	<b>47,017</b>	<b>47,017</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>47,017</b>	<b>47,017</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0
11	Lệ phí					
12	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	46,706	46,706			
3	Thu sự nghiệp khác	311	311			
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>47,017</b>	<b>47,017</b>	<b>19,659</b>	<b>1,116</b>	<b>0</b>
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
11	Chi sự nghiệp .....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
12	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	46,706	46,706	19,659	1,116	
-	KP cải cách tiền lương					
-	Quỹ BSTN					
-	Quỹ Khen thưởng					
-	Quỹ Phúc lợi					
-	Quỹ PTHĐSN					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	311	311			
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
11	Lệ phí					
12	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					

Bá Thước, ngày 10 tháng 5 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Hà Văn Thúc

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN THỦ SỰ NGHIỆP, NGUỒN KHÁC NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 434/QĐ-BVBT ngày 10/5/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Bá Thước)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>	<b>59,986</b>	<b>59,986</b>	<b>32,309</b>	<b>1,116</b>	<b>0</b>
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>47,017</b>	<b>47,017</b>	<b>19,659</b>	<b>1,116</b>	<b>0</b>
1	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	46,706	46,706	19,659	1,116	
3	Thu sự nghiệp khác	311	311			
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>47,017</b>	<b>47,017</b>	<b>19,659</b>	<b>1,116</b>	<b>0</b>
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
11	Chi sự nghiệp .....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
12	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	46,706	46,706	19,659	1,116	
-	KP cải cách tiền lương					
-	Quỹ BSTN					
-	Quỹ Khen thưởng					
-	Quỹ Phúc lợi					
-	Quỹ PTHĐSN					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	311	311			
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
11	Lệ phí					
12	Phí					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12,969</b>	<b>12,969</b>	<b>12,650</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi quản lý hành chính					
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
	- Nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở					
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	12,969	12,969	12,650	0	0
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,550	4,550	4,231		
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8,419	8,419	8,419		
	- Chi cho PCd COVID - 19	8,419	8,419	8,419		
5	Chi bảo đảm xã hội					
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
111	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
112	Chi Chương trình mục tiêu					
	<b>Tổng cộng chi</b>	<b>59,986</b>	<b>59,986</b>	<b>32,309</b>	<b>1,116</b>	<b>0</b>

Bá Thước, ngày 10 tháng 5 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Hà Văn Thước

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA

SỞ TÀI CHÍNH  
Số: 2234 /TB-STC

Biểu 02  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 26 tháng 4 năm 2024

## THÔNG BÁO

**Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023**

**Đơn vị được xét duyệt: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước**

**Mã chương: 423**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 4/3/2024 giữa Sở Tài chính - Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.

Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn viện trợ) của Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước như sau:

### I. Phân số liệu:

#### 1. Số liệu quyết toán:

##### Quyết toán chi NSNN:

- Dự toán được giao trong năm: 13.558.766.000 đồng,

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 4.550.000.000 đồng,

+ Dự toán bổ sung trong năm: 9.008.766.000 đồng,

*Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ:* 9.008.766.000 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 13.558.766.000 đồng

- Kinh phí quyết toán trong năm: 13.558.766.000 đồng

*Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ:* 8.419.143.900 đồng

- Kinh phí dư tại kho bạc: 589.622.100 đồng;

Trong đó:

+ *Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ:* 589.622.100 đồng;

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2c đính kèm)

## 2. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Quyết toán năm 2023 tăng so với dự toán giao đầu năm: 8.419.143.900 đồng, trong năm bổ sung kinh phí để chi chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ theo Quyết định 5067/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Kinh phí hủy dự toán: Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ, số tiền: 589.622.100 đồng

- Hoàn trả Ngân sách Nhà nước: 1.675.030.626 đồng (nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị hoàn trả kinh phí chi phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ đã cấp tại Quyết định 5067/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh).

## II. Đối chiếu số liệu thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi: 16.140.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 2b đính kèm)

## III. Nhận xét và kiến nghị:

Các nội dung nhận xét và kiến nghị đã được ghi trong Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 4/3/2024 giữa Sở Tài chính, Sở Y tế và Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước.

Sở Tài chính Thông báo để đơn vị tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận: *ph*

- Như trên;
- Lưu TC-HCSN.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Tiến Thành

Biểu 2b

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023****ĐƠN VỊ: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước**

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2023
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>	
1	Doanh thu	<b>17.254.456.988</b>
	a. Từ NSNN cấp (bao gồm NSNN và HM TSCĐ)	17.254.456.988
	<i>Trong đó: NSNN cấp</i>	<i>9.008.766.000</i>
2	Chi phí	<b>9.594.257.252</b>
	a. Chi phí hoạt động	17.254.456.988
	<i>Trong đó: NSNN cấp</i>	<i>9.008.766.000</i>
3	Thặng dư/thâm hụt	<b>7.660.199.736</b>
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>	
1	Doanh thu	47.016.998.356
2	Chi phí	47.000.858.356
3	Thặng dư/thâm hụt	16.140.000
<b>III</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>16.140.000</b>

Biểu 2C

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước

ĐVT: Đồng

Mã số	Chi tiêu	Tổng số	Loại 130 - Khoản 132
<b>1</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>13.558.766.000</b>	<b>13.558.766.000</b>
	- Kinh phí thường xuyên	4.550.000.000	4.550.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	9.008.766.000	9.008.766.000
<b>2</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>	<b>13.558.766.000</b>	<b>13.558.766.000</b>
	- Kinh phí thường xuyên	4.550.000.000	4.550.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	9.008.766.000	9.008.766.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>	<b>13.558.766.000</b>	<b>13.558.766.000</b>
	- Kinh phí thường xuyên	4.550.000.000	4.550.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	9.008.766.000	9.008.766.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>12.969.143.900</b>	<b>12.969.143.900</b>
	- Kinh phí thường xuyên	4.550.000.000	4.550.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	8.419.143.900	8.419.143.900
<b>5</b>	<b>Kinh phí còn dư tại kho bạc</b>	<b>589.622.100</b>	<b>589.622.100</b>
<b>6.1</b>	<b>Kinh phí chuyển năm sau</b>	<b>589.622.100</b>	<b>589.622.100</b>
6.2	- Kinh phí không thường xuyên	589.622.100	589.622.100
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	589.622.100	589.622.100

## PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

ĐVT: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Thực hiện năm 2023
				<b>Tổng số</b>	<b>12.969.143.900</b>
<b>A</b>				<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>12.969.143.900</b>
<b>I</b>				<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4.550.000.000</b>
		<b>Tiểu nhóm 0129</b>		<b>Chi Thanh toán cho cá nhân</b>	<b>4.230.823.747</b>
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>2.327.471.800</b>
			6001	Lương theo ngạch bậc	2.327.471.800
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1.483.743.500</b>
			6101	Phụ cấp chức vụ	291.998.300
			6102	Phụ cấp khu vực	66.156.000
			6107	Phụ cấp nhận nhọc, độc hại nguy hiểm	94.764.000
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.017.806.600
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	5.364.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.654.600
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>419.608.447</b>
			6301	Bảo hiểm xã hội	318.249.347
			6302	Bảo hiểm y tế	55.936.300
			6303	Kinh phí công đoàn	27.515.100
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17.907.700
		<b>Tiểu nhóm 0130</b>		<b>Chi về hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>319.176.253</b>
		<b>6500</b>		<b>Vật tư văn phòng phẩm</b>	<b>301.546.365</b>
			6501	Tiền điện	301.546.365
		<b>6600</b>		<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>17.629.888</b>
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	12.164.288
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí itenet; thuê đường truyền mạng	5.465.600
<b>II</b>				<b>Chi không thường xuyên</b>	<b>8.419.143.900</b>
		<b>Tiểu nhóm 0129</b>		<b>Chi Thanh toán cho cá nhân</b>	<b>8.419.143.900</b>
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>8.419.143.900</b>
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.419.143.900

## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 4 tháng 3 năm 2024

## BIÊN BẢN

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được xét duyệt:

Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước

Mã chương: 423

**I. Thành phần xét duyệt:****1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:**

Ông: Hà Văn Thức

Chức vụ: Giám đốc

Ông: Phạm Văn Tuất

Chức vụ: Kế toán trưởng

**2. Đại diện cơ quan xét duyệt: Sở Tài chính Thanh Hóa**

Bà: Trịnh Thị Hằng

Chức vụ: Phó phòng TC-HCSN

Bà: Nguyễn Thùy Dung

Chức vụ: Chuyên viên

Ông: Lê Thế Thọ

Chức vụ: Chuyên viên

**3. Đại diện cơ quan chủ quản: Sở Y tế**

Bà: Trần Thị Thu Hà

Chức vụ: Phó phòng KHTC

Bà: Phạm Thị Mai An

Chức vụ: Chuyên viên

**II. Nội dung xét duyệt:****1. Phạm vi xét duyệt:**

- Quyết toán NS năm 2023 (không bao gồm quyết toán vốn ĐT XD CB, vốn viện trợ).
- Căn cứ vào báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của đơn vị.

**2. Số liệu quyết toán:****Quyết toán chi NSNN:**

- Dự toán được giao trong năm: 13.558.766.000 đồng,

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 4.550.000.000 đồng,

+ Dự toán bổ sung trong năm: 9.008.766.000 đồng,

*Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ:* 9.008.766.000 đồng

- Kinh phí thực nhận trong năm: 13.558.766.000 đồng

- Kinh phí quyết toán trong năm: 13.558.766.000 đồng

*Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ:* 8.419.143.900 đồng

- Kinh phí dư tại kho bạc: 589.622.100 đồng;  
Trong đó:  
+ Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo  
Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của  
Chính phủ: 589.622.100 đồng;

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 1c đính kèm)

### 3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Quyết toán năm 2023 tăng: 3.677.599.500 đồng, trong năm bổ sung kinh phí để chi chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ theo Quyết định 5067/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

### III. Đối chiếu số liệu thu chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

a. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi: 16.140.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục 1b đính kèm)

### IV. Nhận xét và kiến nghị:

#### 1. Nhận xét:

##### 1.1 Chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

- Đơn vị nộp báo cáo quyết toán chưa đúng thời gian quy định tại Công văn số 424/STC-HCSN ngày 24/01/2024 của Sở Tài chính về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán thu chi NSNN năm 2023 đối với các ĐVDT thuộc tỉnh quản lý.

##### 1.2. Chấp hành dự toán và các chế độ, tiêu chuẩn định mức chi tiêu:

- Trong năm đơn vị đã thực hiện chi trả các chế độ cho cán bộ theo quy định của nhà nước, đã thực hiện trích nộp các khoản đóng góp BHXH, kinh phí công đoàn, nộp thuế theo quy định

- Đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và cơ bản điều hành chi theo các nội dung, định mức quy định tại quy chế.

- Về chỉ tiêu biên chế và HĐLĐ:

Số biên chế được giao: 25 người; số có mặt: 25 người

Lao động HĐ: 152 người

Giường bệnh kế hoạch: 130 GB; Tự chủ: 130 GB; Thực kê: 320 GB; Công suất sử dụng GB (theo báo cáo của đơn vị): 86% so với GBKH.

##### 1.3. Chấp hành quy định về đầu tư mua sắm, sửa chữa và quản lý TSCĐ:

- Đơn vị đã mở sổ theo dõi tài sản cố định, có báo cáo kiểm kê tài sản cố định, và báo cáo đánh giá HMTS cố định.

##### 1.4. Chấp hành chế độ kế toán:

- Chứng từ kế toán: Phần kinh phí NSNN cấp đã được kho bạc nhà nước kiểm soát chứng từ chi. Tổ quyết toán chỉ trên cơ sở hồ sơ, sổ kế toán, báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính do đơn vị cung cấp, không xác minh chứng từ do đơn vị cung cấp. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và hợp lý của các hồ sơ chứng từ, tổ quyết toán chỉ xem xét xác suất một số chứng từ.

- Đối với kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ:

- + NSNN bổ sung tại QĐ 5067/QĐ-UBND: 9.008.766.000 đồng
- + Đơn vị sử dụng: 8.419.143.900 đồng
- + Còn dư (tại KBNN) hủy dự toán: 589.622.100 đồng

+ Kinh phí được bổ sung trong năm, đã được kho bạc nhà nước kiểm soát, thanh toán. Đơn vị sử dụng kinh phí được giao đúng chế độ, chính sách, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức, mục tiêu, đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

Theo số liệu quyết toán đến ngày 31/12/2022 số dư nguồn cải cách tiền lương là: 3.510.289.150 đồng. Trong năm, đã chi thực hiện cải cách tiền lương tăng thêm là: 1.835.258.524 đồng. Số còn lại là: 1.675.030.626 đồng đơn vị chưa sử dụng để chi trả phụ cấp ưu đãi theo nghề là chưa phù hợp với hướng dẫn liên ngành số 184/LN:SYT-STC ngày 12/01/2024 của Sở Y tế - Sở Tài chính.

- Sổ sách kế toán: Mở đầy đủ các loại sổ kế toán và đúng mẫu qui định.
- Báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính: Đơn vị lập đầy đủ biểu và đúng mẫu quy định, số liệu phản ánh trên báo cáo khớp đúng với số liệu trên sổ kế toán.
- Công tác hạch toán kế toán: Việc hạch toán, ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cơ bản tuân thủ chế độ kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính.

- Đối với công nợ:

+ Đơn vị đang nợ tiền thuốc, vật tư... của nhà cung cấp: 6.641.426.456 đồng theo báo cáo của đơn vị, đây là nguồn kinh phí do quỹ BHYT chưa thanh toán kịp thời, hàng năm BHXH tạm cấp ứng 80% so với số quyết toán.

Số dư công nợ cuối năm tương đối lớn nhưng hàng năm đơn vị không lập kế hoạch để thanh toán công nợ, chưa công khai các khoản nợ, chưa tập trung nguồn lực cho việc trả nợ các nhà cung cấp dẫn đến công nợ ngày càng tăng nhanh.

- Đối với nguồn NSNN cấp:

+ Đối với kinh phí NSNN giao theo định mức giường bệnh đơn vị đã thực hiện chi trả cho bộ máy hoạt động của đơn vị, đã được chi KBNN kiểm soát chi, đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính pháp lý đối với các hồ sơ, chứng từ cung cấp đảm bảo các tiêu chuẩn, định mức, đối tượng, tiết kiệm theo đúng quy định

- Đối với kinh phí chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ, thu khác: Đơn vị sự nghiệp công được tự chủ quyết định các khoản chi để cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ; phải tổ chức công tác kế toán theo đúng quy định của pháp luật về kế toán; mở sổ sách kế toán, sử dụng, quản lý chứng từ, tổ chức hạch toán, theo dõi riêng đảm bảo ghi nhận đầy đủ, chính xác doanh thu và phân bổ đầy đủ, chính xác chi phí đối với từng hoạt động; phải đăng ký, kê khai, nộp đủ thuế và các khoản thu ngân sách khác (nếu có) theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ đầy đủ, định kỳ; thực hiện chế độ báo cáo tài chính đúng, kịp thời với các cơ quan quản lý cấp trên và các cơ quan có liên quan theo quy định.

#### 1.5. Công khai tài chính:

Đơn vị đã thực hiện công khai (công khai dự toán, quyết toán năm). Tuy nhiên, chưa thực hiện công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý, 6 tháng theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

1.6. Đơn vị đã thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính năm 2023 theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính và thực hiện công khai dự toán theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách hỗ trợ.

1.7. Báo cáo kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính; Báo cáo tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

Đơn vị đã ban hành quy chế chi tiêu nội bộ; Có báo cáo tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Có báo cáo kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ.

#### 2. Kiến nghị:

- Đề nghị đơn vị:

+ Rút kinh nghiệm trong việc nộp báo cáo quyết toán không đúng thời gian theo quy định.

+ Thực hiện công khai dự toán thu - chi ngân sách đầy đủ hàng quý theo quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017.

+ Xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện thanh toán các khoản công nợ của Bệnh viện để có phương án xử lý đối với cá khoản nợ mua thuốc, vật tư tiêu hao... để phục vụ công tác khám chữa bệnh.

+ Hoàn trả Ngân sách Nhà nước nguồn kinh phí chi phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/2/2023 của Chính phủ đã cấp tại Quyết định 5067/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh. Số tiền: 1.675.030.626 đồng.

+ Rà soát quy mô giường bệnh, số lượng người làm việc để đảm bảo với khả năng khám chữa bệnh và nguồn thu tại đơn vị, có trách nhiệm thông báo tới đoàn thể cán bộ đơn vị tình hình công nợ của cơ quan, đặc biệt là đối với kinh phí cơ quan bảo hiểm không chấp nhận chi trả bị từ chối đồng thời có phương án thu hồi kinh phí nếu cơ quan Bảo hiểm không chấp nhận thanh toán.

\* Do thời gian xét duyệt quyết toán ngắn (01 ngày) cơ quan tài chính không xem hết được hết các hồ sơ chứng từ của đơn vị. Đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý, hợp pháp của hồ sơ chứng từ.

Biên bản này được lập thành 03 bản (mỗi bên giữ 01 bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

**Đại diện Sở Y tế**

PP.Kế hoạch TC

Chuyên Viên

Trần Thị Thu Hà

Phạm Thị Mai An

**Đại diện Sở Tài chính**

P.Phòng TC.HCSN

Chuyên viên

Trịnh Thị Hằng

Nguyễn Thùy Dung

**Đại diện đơn vị**

Giám đốc

Kế toán trưởng

Hà Văn Thúc

Phạm Văn Tuất



Biểu 1b

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023****ĐƠN VỊ: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước**

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>			-
1	Doanh thu	<b>17.254.456.988</b>	<b>17.254.456.988</b>	-
	a. Từ NSNN cấp (bao gồm NSNN và HM TSCĐ)	17.254.456.988	17.254.456.988	-
	<i>Trong đó: NSNN cấp</i>	<i>13.558.766.000</i>	<i>13.558.766.000</i>	
2	Chi phí	<b>9.594.257.252</b>	<b>17.254.456.988</b>	-
	a. Chi phí hoạt động	17.254.456.988	17.254.456.988	-
	<i>Trong đó: NSNN cấp</i>	<i>13.558.766.000</i>	<i>13.558.766.000</i>	
3	Thặng dư/thâm hụt			
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>			-
1	Doanh thu	47.016.998.356	47.016.998.356	-
2	Chi phí	47.000.858.356	47.000.858.356	-
3	Thặng dư/thâm hụt	16.140.000	16.140.000	-
<b>III</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>16.140.000</b>	<b>16.140.000</b>	-



Biểu 1b

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

Đơn vị: Bệnh viện Đa khoa huyện Bá Thước

**PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị: Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 130		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Khoản 132		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>1</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>13.558.766.000</b>	<b>13.558.766.000</b>		<b>13.558.766.000</b>	<b>13.558.766.000</b>	
	- Kinh phí thường xuyên	4.550.000.000	4.550.000.000		4.550.000.000	4.550.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	9.008.766.000	9.008.766.000		9.008.766.000	9.008.766.000	
<b>2</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>	<b>13.558.766.000</b>	<b>13.558.766.000</b>		<b>13.558.766.000</b>	<b>13.558.766.000</b>	
	- Kinh phí thường xuyên	4.550.000.000	4.550.000.000		4.550.000.000	4.550.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	9.008.766.000	9.008.766.000		9.008.766.000	9.008.766.000	
<b>3</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>	<b>13.558.766.000</b>	<b>13.558.766.000</b>		<b>13.558.766.000</b>	<b>13.558.766.000</b>	
	- Kinh phí thường xuyên	4.550.000.000	4.550.000.000		4.550.000.000	4.550.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	9.008.766.000	9.008.766.000		9.008.766.000	9.008.766.000	
<b>4</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>12.969.143.900</b>	<b>12.969.143.900</b>		<b>12.969.143.900</b>	<b>12.969.143.900</b>	
	- Kinh phí thường xuyên	4.550.000.000	4.550.000.000		4.550.000.000	4.550.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên	8.419.143.900	8.419.143.900		8.419.143.900	8.419.143.900	
<b>5</b>	<b>Kinh phí còn dư tại kho bạc</b>	<b>589.622.100</b>	<b>589.622.100</b>		<b>589.622.100</b>	<b>589.622.100</b>	
<b>6.1</b>	<b>Kinh phí chuyển năm sau</b>	<b>589.622.100</b>	<b>589.622.100</b>		<b>589.622.100</b>	<b>589.622.100</b>	
6.2	- Kinh phí không thường xuyên	589.622.100	589.622.100		589.622.100	589.622.100	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	589.622.100	589.622.100		589.622.100	589.622.100	

## PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị: đồng

Loại i	Khoã n	Mục C	Tiêu mục D	Nội dung chi E	Tổng số			Nguồn NSNN		
					Số báo cáo 1	Số xét duyệt 2	CL 3=2-1	Số báo cáo 4	số xét duyệt 5	CL 6=5-
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-
				<b>Tổng số</b>	<b>12,969,143,900</b>	<b>12,969,143,900</b>	-	<b>12,969,143,900</b>	<b>12,969,143,900</b>	-
<b>A</b>				<b>Loại 130 - Khoản 132</b>	<b>12,969,143,900</b>	<b>12,969,143,900</b>	-	<b>12,969,143,900</b>	<b>12,969,143,900</b>	-
<b>I</b>				<b>Chi thường xuyên</b>	<b>4,550,000,000</b>	<b>4,550,000,000</b>	-	<b>4,550,000,000</b>	<b>4,550,000,000</b>	-
				<b>Tiểu nhóm 0129 Chi Thanh toán cho cá nhân</b>	<b>4,230,823,747</b>	<b>4,230,823,747</b>	-	<b>4,230,823,747</b>	<b>4,230,823,747</b>	-
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>2,327,471,800</b>	<b>2,327,471,800</b>	-	<b>2,327,471,800</b>	<b>2,327,471,800</b>	-
			6001	Lương theo ngạch bậc	2,327,471,800	2,327,471,800	-	2,327,471,800	2,327,471,800	-
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1,483,743,500</b>	<b>1,483,743,500</b>	-	<b>1,483,743,500</b>	<b>1,483,743,500</b>	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	291,998,300	291,998,300	-	291,998,300	291,998,300	-
			6102	Phụ cấp khu vực	66,156,000	66,156,000	-	66,156,000	66,156,000	-
			6107	Phụ cấp nhận nhọc, độc hại nguy hiểm	94,764,000	94,764,000	-	94,764,000	94,764,000	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1,017,806,600	1,017,806,600	-	1,017,806,600	1,017,806,600	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	5,364,000	5,364,000	-	5,364,000	5,364,000	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7,654,600	7,654,600	-	7,654,600	7,654,600	-
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>419,608,447</b>	<b>419,608,447</b>	-	<b>419,608,447</b>	<b>419,608,447</b>	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	318,249,347	318,249,347	-	318,249,347	318,249,347	-
			6302	Bảo hiểm y tế	55,936,300	55,936,300	-	55,936,300	55,936,300	-
			6303	Kinh phí công đoàn	27,515,100	27,515,100	-	27,515,100	27,515,100	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17,907,700	17,907,700	-	17,907,700	17,907,700	-
				<b>Tiểu nhóm 0130 Chi về hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>319,176,253</b>	<b>319,176,253</b>	-	<b>319,176,253</b>	<b>319,176,253</b>	-
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>301,546,365</b>	<b>301,546,365</b>	-	<b>301,546,365</b>	<b>301,546,365</b>	-
			6501	Tiền điện	301,546,365	301,546,365	-	301,546,365	301,546,365	-
		<b>6600</b>		<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>17,629,888</b>	<b>17,629,888</b>	-	<b>17,629,888</b>	<b>17,629,888</b>	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	12,164,288	12,164,288	-	12,164,288	12,164,288	-
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí itenet; thuê đường truyền mạng	5,465,600	5,465,600	-	5,465,600	5,465,600	-
<b>II</b>				<b>Chi không thường xuyên</b>	<b>8,419,143,900</b>	<b>8,419,143,900</b>	-	<b>8,419,143,900</b>	<b>8,419,143,900</b>	-
				<b>Tiểu nhóm 0129 Chi Thanh toán cho cá nhân</b>	<b>8,419,143,900</b>	<b>8,419,143,900</b>	-	<b>8,419,143,900</b>	<b>8,419,143,900</b>	-
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>8,419,143,900</b>	<b>8,419,143,900</b>	-	<b>8,419,143,900</b>	<b>8,419,143,900</b>	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8,419,143,900	8,419,143,900	-	8,419,143,900	8,419,143,900	-